

# MÔ HÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC CỦA MỘT SỐ NƯỚC TIÊN TIẾN TRÊN THẾ GIỚI VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM CHO GIÁO DỤC ĐẠI HỌC Ở VIỆT NAM

Nguyễn Đức Ca<sup>+</sup>,  
Đình Văn Thái

Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam  
+Tác giả liên hệ • Email: cand@vnies.edu.vn

## Article history

Received: 21/01/2022

Accepted: 19/3/2022

Published: 20/4/2022

## Keywords

Strategic planning, higher education, models of higher education institutions, higher education policies, quality of higher education

## ABSTRACT

Higher education must change to accommodate the current context of integration and globalization with greater autonomy to survive and develop. This study clarifies the higher education model of several advanced countries in the world in terms of: strategic planning; types of higher education; the number of students enrolled; forms of university admissions; and policies and accreditations of universities. It is shown that Vietnam's higher education needs to innovate to adapt to this international model. The research results help to draw some lesson experiences for higher education in Vietnam to meet the requirements of comprehensive and fundamental innovation in education and training, especially higher education; contributing to improving the quality of higher education and developing high-quality human resources for the cause of industrialization and modernization of the country.

## 1. Mở đầu

Giáo dục đại học (GDĐH) phải thay đổi để phù hợp với các hình thức cạnh tranh và có những thích ứng khác nhau trong các cơ sở GDĐH. Các trường đại học (ĐH) theo hướng thương mại đang được mở ra ngày càng nhiều cũng như các trường ĐH đồng thời nằm trong các công ty (trường trong doanh nghiệp). Các công ty truyền thông, thư viện, bảo tàng và trường trung học cũng đang đảm nhận một số khía cạnh của GDĐH.

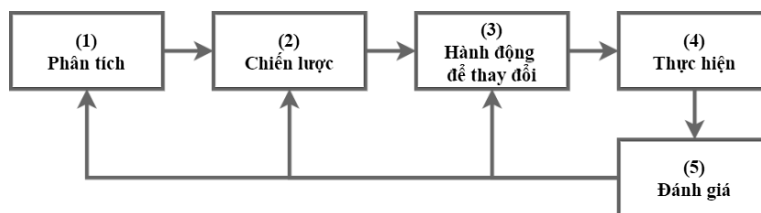
Đa dạng hóa và “phân tầng” nền GDĐH để nâng cao hiệu quả và khả năng cạnh tranh; đảm bảo tài chính cho GDĐH; phát triển GDĐH ngoài công lập; toàn cầu hóa trong GDĐH và giữ sự cân bằng nhất định giữa “mất chất xám” và “thu hút chất xám”; quản trị và tự chủ ĐH; công bằng xã hội trong GDĐH... là những vấn đề có tính “thời sự” đối với nền GDĐH Việt Nam hiện nay. Đây là những vấn đề nan giải nhưng rõ ràng chúng “đan xen” nhau và phải được giải quyết một cách tổng thể, đồng bộ. Để giải quyết những vấn đề này, chúng ta cần phải có những nguyên lý mới, chính sách mới, mô hình mới cho một nền GDĐH. Các vấn đề này phải được nghiên cứu một cách chuyên nghiệp và liên tục. Phải giải quyết được các vấn đề (bài toán) này theo cách “tiệm biến”, “phải có đi mới có đến”. Chúng ta cần chuẩn bị cho một cuộc cải cách GDĐH thực sự.

Dưới đây, nhóm tác giả tập trung trình bày, phân tích, làm rõ các đặc trưng chủ yếu của mô hình GDĐH trên thế giới về các khía cạnh: lập kế hoạch chiến lược; các loại hình đào tạo ĐH; số lượng sinh viên (SV) đăng kí học ĐH; các hình thức tuyển sinh ĐH; và các chính sách, kiểm định chất lượng của các trường ĐH. Từ đó, rút ra một số kinh nghiệm làm bài học cho GDĐH ở Việt Nam đáp ứng yêu cầu về đổi mới căn bản, toàn diện trong GD-ĐT, đặc biệt là GDĐH; góp phần nâng cao chất lượng GDĐH và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ sự nghiệp CNH, HĐH đất nước.

## 2. Kết quả nghiên cứu

### 2.1. Mô hình lập kế hoạch chiến lược (Strategic planning model)

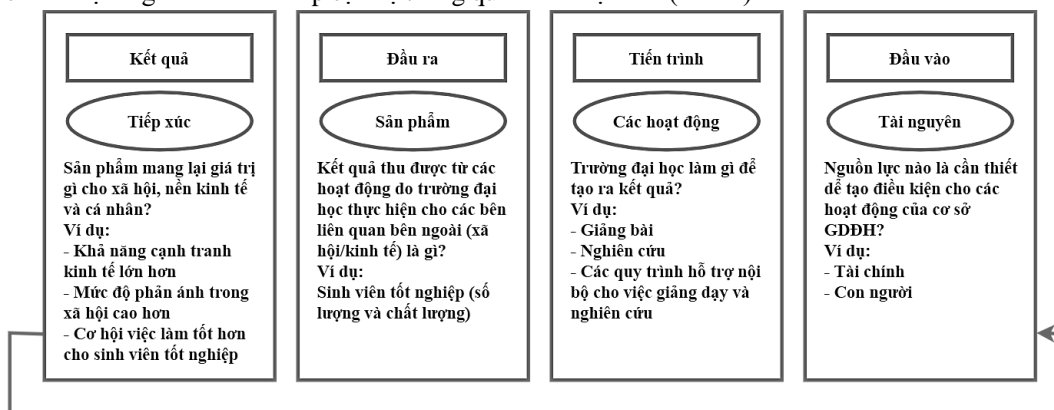
Mô hình lập kế hoạch chiến lược bao gồm một số các bước liên tiếp, bắt đầu bằng việc phân tích chiến lược trong những thay đổi trong môi trường của một cơ sở GDĐH và kết quả là các nhu cầu bên ngoài được lập kế hoạch thích ứng với tiềm năng bên trong của cơ sở. Trên cơ sở phân tích, chiến lược với các mục tiêu dài hạn được thiết lập và sau đó các hành động cần thiết để hiện thực hóa các chiến lược theo kế hoạch. Các bước này thường đi kèm với lĩnh vực chuyên môn từ các cố vấn bên ngoài, nằm trong phạm vi lĩnh vực kế hoạch. Các kế hoạch được xác định trước, sau đó được thực hiện và các kết quả của các hành động, của các chiến lược và của những phân tích có thể được đánh giá như sau (xem hình 1):



Hình 1. Mô hình lập kế hoạch chiến lược (Ansoff, 2005)

Sự sai lệch không mong muốn xảy ra hoặc do sai lầm trong các kế hoạch (phân tích không chính xác, không đủ chiến lược xuất phát từ sự phân tích hoặc các hành động thay đổi được thực hiện mà không có đủ tham chiếu đến chiến lược), hoặc từ những sai lầm khi triển khai thực hiện. Trọng tâm chính của mô hình vẫn là: sự hợp lý, mối liên hệ tuyến tính giữa sự phân tích, chiến lược và lập kế hoạch hành động để thay đổi và phát triển. Lập kế hoạch phải dựa trên năng lực về chuyên môn; những sai lầm trong quá khứ phải được sửa chữa và công khai hóa (Ansoff, 2005). Hầu hết các kế hoạch chiến lược trong GDDH đều dựa trên mô hình mục tiêu và lĩnh vực hoạt động. Các cơ sở GDDH thường mô tả các mục tiêu đạt được qua ba cấp độ khác biệt. Ở cấp cao nhất, đối với hệ thống quản lý quy chuẩn, chứa các tuyên bố có đề cập đến những lợi ích xã hội lâu dài mà GDDH sẽ đóng góp (tầm nhìn và sứ mệnh) và các giá trị cơ bản được liên kết để tiếp tục phát triển. Ở cấp trung gian là khu vực quản lý chiến lược, bao gồm các mục tiêu từ trung hạn đến dài hạn cũng như các chiến lược được theo dõi để tiếp cận hệ thống. Cuối cùng là quản lý lĩnh vực hoạt động được tìm thấy ở cấp độ thứ ba, nơi mà các hành động thực tế để thực thi kế hoạch (dự án) được thực hiện để hoàn thành các kế hoạch trong khoảng thời gian tham chiếu từ 5-10 năm (Argyris & Schoen, 2006).

Một mô hình phân cấp tương tự, mặc dù có đôi chút khác nhau về thuật ngữ nhưng đây là đặc trưng của lập kế hoạch chiến lược logic theo cách tiếp cận hệ thống quản lý xã hội mới (hình 2).



Hình 2. Mô hình lập kế hoạch chiến lược theo cách tiếp cận hệ thống quản lý xã hội mới (Argyris & Schoen, 2006)

Kế hoạch chiến lược bao gồm những mục tiêu về các kết quả hoạt động của cơ sở GDDH. Cơ sở GDDH sử dụng kế hoạch để liệt kê về những ảnh hưởng của nó đến lĩnh vực KT-XH; ví dụ, những đóng góp của các cơ sở GDDH với tư cách là một tổ chức tri thức cho sự tăng trưởng và thịnh vượng của nền kinh tế, tính dân chủ trong chính trị, và sự gắn kết trong cộng đồng xã hội (Schreyoegg, 2002). Tiếp cận theo hướng cộng đồng - xã hội có nghĩa là các "sản phẩm" thu được từ việc giảng dạy và nghiên cứu khoa học có tác động thúc đẩy KT-XH phát triển. Kế hoạch chiến lược đòi hỏi hiệu suất hoặc mục tiêu đầu ra phải cụ thể và khả thi. Trong môi trường giảng dạy và học tập, như là kế hoạch mô tả SV tốt nghiệp về số lượng (ví dụ: số lượng trong mỗi lĩnh vực học tập nghiên cứu) và chất lượng (ví dụ: bằng cấp liên quan đến môn học/học phần, cũng như phương pháp luận và kỹ năng xã hội; hồ sơ SV tốt nghiệp; cân bằng giới tính). Đối với các lĩnh vực nghiên cứu và chuyên gia tri thức - công nghệ, kế hoạch có thể đề cập đến số lượng bằng sáng chế, ấn phẩm, tần suất trích dẫn... Cuối cùng, ở cấp điều hành quản lý sẽ quản trị bằng mô hình này nhằm tạo ra sự mong muốn về việc đạt được các mục tiêu - kết quả đã đề ra. Mục đích của các cơ sở GDDH là hiện thực hóa những tri thức đi vào trong thực tế cuộc sống xã hội (để thúc đẩy sự phát triển KT-XH) và tạo ra những tri thức mới thông qua các công trình nghiên cứu (Taylor & Miroiu, 2002). Cơ sở GDDH hoàn thành điều này thông qua giảng dạy và học tập như một phương tiện để duy trì và truyền đạt tri thức hiện có. Đa số các trường ĐH không "tự cung tự cấp"; trên thực tế, chúng tồn tại và phát triển được là do sự tác động từ môi trường bên ngoài. Những định hướng từ bên ngoài về các lĩnh vực GD-ĐT và nghiên cứu là rất cần thiết cho mọi cơ sở GDDH. Về mặt kinh

tế, chúng là lĩnh vực kinh doanh chính nên các cơ sở GDĐH cần xác định các chính sách của họ để duy trì tính cạnh tranh trong GD-ĐT. Điều quan trọng là phải phân biệt giữa các kế hoạch chính được định hướng từ bên ngoài và các “dịch vụ nội bộ” mà trường ĐH cung cấp để hỗ trợ cho việc triển khai các kế hoạch chiến lược. Đặc biệt, các dịch vụ đó bao gồm hệ thống tài chính nội bộ cũng như tuyển dụng nhân sự, dịch vụ thông tin, dịch vụ SV, công nghệ văn phòng, công nghệ giáo dục và tất nhiên là cả hệ thống hoạch định chiến lược (Taylor & Machado, 2006). Các dịch vụ nội bộ có liên quan chặt chẽ đến các chương trình chính của trường ĐH và sự định hướng từ bên ngoài nhà trường. Trên thực tế, có thể lập luận ngược lại rằng: năng lực thực hiện của một trường ĐH trong vai trò của một doanh nghiệp là ngày càng phụ thuộc nhiều hơn vào hệ thống quản lý nội bộ của nó, hệ thống chịu trách nhiệm - thông qua các chính sách bổ nhiệm, đối với chất lượng của những kế hoạch chiến lược chính (Whittington, 2001).

Để dung hòa tất cả các nhu cầu khác nhau được đặt trên vai một cơ sở GDĐH thì các kế hoạch chiến lược (xem bảng) thường là những công việc có tính “kết hợp”. Thông thường, chúng bao gồm một tầm nhìn chung hoặc tuyên bố về sứ mệnh, tiếp theo là các mô tả về tình hình hiện tại trong lĩnh vực tương ứng, các mục tiêu chiến lược và mục tiêu quá trình hành động để thay đổi và phát triển. Nhiều cơ sở GDĐH đã công bố các kế hoạch chiến lược của họ được định dạng theo “file cứng” hoặc được tải lên Internet (Garam & Korkala, 2013).

*Bảng tổng hợp về một kế hoạch chiến lược (Garam & Korkala, 2013)*

Nội dung	Ghi chú
1. Tuyên bố sứ mệnh của trường ĐH, các mục tiêu quy chuẩn	
2. Nghiên cứu	
a. Phân tích tình hình	
b. Mục tiêu chiến lược	
c. Dự án và mục tiêu hoạt động	
3. Phát triển chương trình học thuật cơ sở - cơ bản	
4. Giảng dạy và học tập	
5. Tương tác với cộng đồng	
6. Chiến lược ngân sách	
7. Hạ tầng cơ sở vật chất	
8. ...	

## 2.2. Mô hình giáo dục đại học của Mỹ

Hệ thống GDĐH của Mỹ gồm 3 loại hình trường chính, mỗi loại đều có cả trường công và trường tư.

- *Trường cao đẳng cộng đồng 2 năm (Community colleges)* chủ yếu phục vụ cho một vùng, một địa phương nào đó. Hoàn tất 2 năm, SV có thể theo chương trình chuyển đổi học tiếp lên ĐH 4 năm để lấy bằng cử nhân.

- *Trường kỹ thuật (Technical schools)* là những cơ sở đào tạo 4 năm tập trung vào một lĩnh vực thương mại nhất định hoặc các kỹ năng kỹ thuật mà mục tiêu chủ yếu là để bước vào thế giới việc làm.

- *Trường ĐH tổng hợp (Universities)* phát triển theo định hướng nghiên cứu, cung cấp các chương trình đào tạo ĐH và sau ĐH.

Hệ thống giáo dục Mỹ rất linh hoạt, cho phép SV thay đổi ngành học chính bất cứ lúc nào, vì thế SV có thể theo đuổi ngành học mà họ yêu thích, đam mê hoặc có năng khiếu. Tốt nghiệp ĐH, SV có cơ hội được học lên cao học để nâng cao trình độ và phát triển nghề nghiệp. Các chương trình cao học thường kéo dài từ 1-2 năm để được cấp bằng thạc sĩ. Để lấy bằng tiến sĩ, nghiên cứu sinh phải dành ít nhất 4 năm để nghiên cứu. Trong thời gian đó, họ phải theo học một vài môn, tham dự các buổi hội thảo và tham gia giảng dạy. Họ cũng cần có ít nhất 1-2 bài báo khoa học được giới chuyên môn công nhận và ấn hành để tốt nghiệp lấy bằng tiến sĩ. Hợp chúng quốc Hoa Kỳ không có một hệ thống giáo dục toàn quốc. Hiến pháp không quy định trách nhiệm giáo dục của Chính phủ Liên bang nên tất cả các vấn đề giáo dục đều thuộc về từng bang. Các trường ĐH Mỹ có quyền tự chủ rất lớn. Hội đồng quản trị trường ĐH chịu trách nhiệm chủ yếu về các vấn đề tài chính, hoạch định và thực hiện các chiến lược, đánh giá hoạt động của nhà trường và của ban giám hiệu. Các trường đặc biệt quan tâm xây dựng và phát triển thương hiệu, có sự cạnh tranh về SV giỏi, giảng viên giỏi, về kinh phí dành cho nghiên cứu khoa học, uy tín của trường. Chính sự cạnh tranh đã giúp cho các trường ĐH đào tạo ra nguồn nhân lực có chất lượng cao (Nguyễn Thị Lan, 2017; Lê Hoàng Việt Lâm, 2010). Hệ thống giáo dục của Mỹ được đánh giá là có chất lượng kiểm định rất cao. Ở Mỹ, nhà trường được phép hoạt động là do đáp ứng các yêu cầu về thành lập trường theo quy định từng tiểu bang như cơ sở vật chất, tính an toàn, tiền kí quỹ, thuế... Còn việc kiểm định (accreditation) lại liên quan đến chất lượng của các chương trình đào tạo (academic quality). Mỹ có 2 cơ quan công nhận các tổ chức kiểm định là Bộ Giáo dục Liên bang (U.S. Department

of Education, USDE) và Hội đồng kiểm định GDDH (Council for Higher Education Accreditation, CHEA). Hai cơ quan này không trực tiếp kiểm định các trường mà các trường được kiểm định thông qua các tổ chức kiểm định (Lê Hoàng Việt Lâm, 2010; Ansoff, 2005). Hiện nay, Mỹ là một trong những nước “xuất khẩu” dịch vụ giáo dục lớn nhất thế giới, với chính sách “trái thăm đỏ” mời SV nước ngoài mong muốn tới du học. Mỹ luôn là quốc gia được SV lựa chọn nhiều nhất, có đến 1,1 triệu SV nước ngoài trong tổng số 4,6 triệu SV nhập học trên toàn thế giới vào năm 2017 (Lê Hoàng Việt Lâm, 2010; Ansoff, 2005; Birnbaum, 2000).

### **2.3. Mô hình giáo dục đại học của Phần Lan**

Hệ thống GDDH của Phần Lan bao gồm hai khối song song với nhau: Các trường ĐH (universities) và các trường khoa học ứng dụng (universities of applied sciences), thường được gọi là các trường bách khoa (polytechnics). Các trường ĐH thường chuyên sâu về nghiên cứu cấp bằng cử nhân và bằng thạc sĩ cũng như các chứng chỉ sau ĐH và bằng tiến sĩ. Các trường polytechnics dạy những môn xuất phát từ nhu cầu đào tạo nghề và chuyên môn, cấp bằng liên quan đến thực tế việc làm. Các trường ĐH và các trường polytechnics lựa chọn SV một cách độc lập và quyết định số lượng SV vào từng lĩnh vực cụ thể dựa trên mục tiêu về số lượng SV tốt nghiệp. Cách tuyển chọn SV phổ biến nhất dựa trên kết quả học tập ở bậc phổ thông cùng với điểm thi tuyển sinh hoặc dựa trên kết quả học tập ở bậc phổ thông và chứng nhận tốt nghiệp trung học. Một số lĩnh vực còn nhấn mạnh đến kinh nghiệm làm việc, nghiên cứu, đào tạo thực hành... Các cuộc thi tuyển được thiết kế để đánh giá động cơ, sự phù hợp và thái độ của ứng viên đối với lĩnh vực liên quan (Nguyễn Thị Lan, 2017; Garam & Korkala, 2013).

Hệ thống GDDH của Phần Lan bao gồm 14 cơ sở GDDH (9 ĐH nghiên cứu, 2 ĐH đa ngành nghề, 2 ĐH kỹ thuật và 1 trường kinh tế và quản trị kinh doanh) và 26 trường ĐH khoa học ứng dụng. Các trường này đều tuân theo quy trình cải cách Bologna (Bologna là tên một trường ĐH của Ý) của toàn châu Âu. Theo đó, cần có 3 năm để lấy bằng cử nhân và 2 năm tiếp theo để lấy bằng thạc sĩ. Chương trình đào tạo được tổ chức theo module và học chế tín chỉ châu Âu. Nhiều chương trình thạc sĩ được dạy bằng tiếng Anh, các chương trình mở để tiếp nhận nhiều SV nước ngoài. Năm 2012, có 10.014 SV Phần Lan theo học ở nước ngoài, trong khi đó có 9.655 SV nước ngoài đến học tập tại Phần Lan. Năm 2016, Phần Lan có 154.700 SV học ĐH (trong đó 81.300 SV bậc cử nhân và 54.400 SV bậc cao học), 18.900 SV sau ĐH (trong đó khoảng 1.050 học để lấy bằng tiến sĩ cấp cơ sở (licentiate) và khoảng 17.800 lấy bằng tiến sĩ). Các bằng cấp ở trình độ ĐH và sau ĐH được Nhà nước công nhận và phải tuân thủ các tiêu chí chung về chất lượng đào tạo (Nguyễn Thị Lan, 2017; Garam & Korkala, 2013).

### **2.4. Mô hình giáo dục đại học của Hàn Quốc**

Mục tiêu của GDDH là phát triển nhân cách của SV, giảng dạy và nghiên cứu các lí luận sâu sắc về khoa học và nghệ thuật cần thiết cho sự phát triển của quốc gia và xã hội. Phần lớn các khóa cử nhân kéo dài 4 năm. Các ngành Y, Dược, Nha sĩ, Y học cổ truyền, Thú y có thời gian học bắt buộc là 6 năm. Các trường cao đẳng được vận hành theo các khối khoa học xã hội, khoa học công nghệ, nghệ thuật, y tế có thời gian học từ 2-3 năm. Có hai loại trường ĐH tại Hàn Quốc là các trường ĐH tư, trường ĐH công và ĐH quốc gia: (1) Các trường ĐH tư được điều hành bởi các Tổ chức giáo dục (Educational Institutions); (2) Các trường ĐH công và ĐH quốc gia được điều hành bởi chính quyền địa phương hoặc Chính phủ. Theo báo cáo thống kê năm 2011, Hàn Quốc có 376 cơ sở GDDH chính quy, trong đó có 179 trường ĐH tư thực 4 năm, 43 trường ĐH quốc gia, công nghệ, ĐH đào tạo từ xa và các hình thức khác, 149 trường cao đẳng 2 năm và 3 năm (Nguyễn Thị Lan, 2017).

#### **2.4.1. Tuyển sinh đại học**

Để vào được các trường ĐH, các thí sinh cần được công nhận khả năng học tập ở bậc trung học và hồ sơ cần thiết bao gồm hồ sơ trung học, điểm trắc nghiệm năng lực học sinh phổ thông (College Scholastic Ability Test - CSAT), điểm thi ĐH... Các trường ĐH tự quyết định tỉ lệ, phương pháp và quy trình sàng lọc thí sinh. Tỉ lệ nhập học ĐH ở Hàn Quốc tăng từ 33% (năm 1990) lên 71% (năm 2015). Số lượng người nhận bằng tiến sĩ tăng từ 2.500 (năm 1990) lên 13.000 (năm 2015). Theo Học viện quốc gia về giáo dục quốc tế, Hàn Quốc đạt mức tăng trưởng kỉ lục về số lượng SV quốc tế, với 123.850 SV vào tháng 4/2017 (Kerrie, 2018). Do sự sụt giảm dân số trong độ tuổi đi học và sự tiến tới của thời đại kinh tế sáng tạo, Chính phủ đã hỗ trợ cải cách chất lượng các trường ĐH để đáp ứng nhu cầu học tập của SV và xã hội (Nguyễn Thị Lan, 2017).

#### **2.4.2. Các chính sách chính hỗ trợ cải cách chất lượng trường đại học**

- *Tái cấu trúc hệ thống giáo dục đại học để đáp ứng nhu cầu xã hội:* Để ngăn chặn sự suy giảm chất lượng trong GDDH, Chính phủ đã bắt đầu tái cấu trúc các trường ĐH bằng cách giảm số lượng nhập học thông qua việc đánh giá các trường ĐH, cung cấp tư vấn cho các trường ĐH được xếp hạng thấp. Các trường ĐH ở “mép biên” có thể bị

yêu cầu đóng cửa hoặc chuyển đổi chức năng thành các tổ chức phi lợi nhuận, cơ sở phúc lợi xã hội và các cơ sở giáo dục nghề nghiệp (Nguyễn Thị Lan, 2017).

Do sự không phù hợp giữa cung và cầu của thị trường lao động, các nhà máy gặp nhiều vấn đề vì thiếu nhân lực trong khi thanh niên gặp khó khăn trong việc chuyển từ môi trường học tập sang môi trường việc làm. Vì vậy, Chính phủ đã hỗ trợ các trường ĐH thiết kế lại chương trình đào tạo dựa trên số lượng SV tương lai, điều chỉnh số lượng tuyển sinh và thành lập các khoa/ngành phù hợp với nhu cầu công nghiệp (Nguyễn Thị Lan, 2017).

- *Tăng cường việc làm và khởi nghiệp của trường đại học*: Do tỉ lệ thất nghiệp trong thanh niên đang tăng, Chính phủ đã hỗ trợ việc làm và năng lực khởi nghiệp của các trường ĐH. Cụ thể hơn, Chính phủ đã hướng tới: (1) Thiết lập mô hình giáo dục liên kết với thế giới việc làm; (2) Hỗ trợ tài chính cho các trường ĐH để cấu trúc và thực hiện các điều kiện học tập và làm việc đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp; (3) Áp dụng chương trình đào tạo dựa trên nhu cầu của doanh nghiệp; và (4) Tạo ra một hệ sinh thái khởi nghiệp và hỗ trợ khởi nghiệp (Nguyễn Thị Lan, 2017).

- *Tăng cường năng lực giảng dạy và nghiên cứu của các trường đại học*: Để nâng cao năng lực học tập và nghiên cứu của người học thời kì Cách mạng công nghiệp 4.0, Chính phủ đã: (1) Thành lập K-MOOCs (các khóa học trực tuyến mở của Hàn Quốc) để bất cứ ai ở bất cứ đâu đều có thể học các khóa học trực tuyến miễn phí; (2) Hỗ trợ mạnh mẽ các khóa học nâng cao chất lượng dạy và học để tìm kiếm và mở rộng các trường ĐH xuất sắc; (3) Hỗ trợ các trường ĐH nâng cao tính cá thể hóa trong các chương trình thạc sĩ và tiến sĩ (Nguyễn Thị Lan, 2017).

### **2.5. Mô hình giáo dục đại học của Singapore**

Singapore có hệ thống giáo dục chất lượng cao, có uy tín trong khu vực và đang vươn lên trở thành trung tâm giáo dục của thế giới. Đối với GDDH, Singapore đã thực thi tập đoàn hóa các trường ĐH công vào năm 2006. Đặc điểm cơ bản của tập đoàn hóa ĐH ở Singapore là: (1) Đa dạng hóa nguồn tài chính, trong đó có việc phát triển mạnh quỹ hiến tặng; (2) Không coi thầy giáo là công chức; (3) Trả lương cạnh tranh theo mức độ hoàn thiện của công việc; (4) Tăng quyền tự chủ cho các trường.

Hiện nay, giáo dục của Singapore phát triển theo cơ chế thị trường, trường học có nhiều quyền tự chủ, giữa các trường học có sự cạnh tranh cao. Nhà nước xác định mục tiêu, chiến lược và quản lý chặt chẽ chất lượng giáo dục. Bộ Giáo dục quản lý các trường công, tư vấn và giám sát các trường tư. Singapore mở rộng quyền tự chủ cho tất cả các trường trong vấn đề chương trình, kinh phí và quản lý nhân sự.

Chính phủ Singapore đầu tư 20% tổng ngân sách quốc gia cho giáo dục; có chính sách tài trợ cho HS nghèo và gia đình đông con bằng việc miễn giảm học phí, miễn phí thi tốt nghiệp phổ thông, cấp học bổng cho HS, SV xuất sắc... Để nâng cao chất lượng giáo dục, Singapore tăng cường quốc tế hoá giáo dục, thực hiện nền giáo dục dựa trên năng lực, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho nền kinh tế tri thức và thông tin trong thế kỉ XXI. Chính phủ cho phép các trường nước ngoài danh tiếng đầu tư 100% vốn để mở trường và khuyến khích các trường trong nước đẩy mạnh hợp tác quốc tế, đặc biệt là liên kết ĐH Mỹ - Singapore (Nguyễn Thị Lan, 2017).

### **2.6. Mô hình giáo dục đại học của Nhật Bản**

Các trường ĐH Nhật Bản được chia thành trường công lập và trường tư thục. Có tới 80% các trường ĐH tại Nhật Bản là trường tư do các tập đoàn giáo dục lập nên. Các trường ĐH quốc gia tuy được Chính phủ thành lập nhưng chúng lại được điều hành bởi các tập đoàn ĐH. Ngoài ra, mọi chính sách và chương trình học vẫn là ĐH công và tuân theo các quy định chung. Những năm trở lại đây, Chính phủ đã cho phép các tập đoàn có thể tự do quyết định các vấn đề liên quan đến quản lý, ngân sách... Nhờ đó mà các trường được tự chủ và giúp họ trở nên năng động hơn. Đây cũng chính là điểm hấp dẫn giúp các trường nhận được sự quan tâm của HS, SV. Bên cạnh hệ ĐH thì cao đẳng và cao đẳng nghề là mô hình được nhiều người yêu thích và lựa chọn. HS sẽ được đào tạo nghề nghiệp theo công việc cụ thể và cấp giấy chứng nhận. Ưu điểm của hệ này là người học sẽ tốn ít thời gian và tiết kiệm được chi phí.

Các chương trình ĐH: (1) Bằng ĐH (cử nhân) dành cho những SV đã hoàn thành 12 năm học phổ thông (thông thường, SV mất 4 năm để lấy bằng cử nhân). Đối với SV đến từ các quốc gia không áp dụng chương trình phổ thông 12 năm, các trường Nhật Bản thường yêu cầu SV phải học 1-2 năm ở ĐH trong nước hoặc đáp ứng một số yêu cầu bổ sung để được nhận vào trường; (2) Bằng thạc sĩ với yêu cầu hoàn thành 16 năm học trước đó (tức là 12 năm học phổ thông và 4 năm ĐH) và thường cần 2 năm để hoàn thành chương trình này; (3) Bằng tiến sĩ và chuyên nghiệp là chương trình thường dành cho các SV đã hoàn thành chương trình thạc sĩ. Bằng chuyên nghiệp thường mất khoảng 2 năm để hoàn thành nhưng bằng tiến sĩ thường đòi hỏi ít nhất là 5 năm; (4) Bằng liên kết và nghề được nhận thông qua các trường cao đẳng và cao đẳng nghề. Những chương trình này thường kéo dài từ 2-3 năm và cung cấp, trang bị cho SV những kĩ năng về một nghề nghiệp cụ thể nào đó (Nguyễn Thị Lan, 2017).

## 2.7. Một số bài học kinh nghiệm cho giáo dục đại học ở Việt Nam

Trong những năm qua, GDDH Việt Nam đã có một diện mạo mới. Đó là sự thay đổi về quy mô, mô hình tổ chức, đặc biệt là thêm nhiều hình thức sở hữu và xuất hiện nhiều khái niệm mới: khách hàng, lợi nhuận, phi lợi nhuận, cạnh tranh, độc quyền, tự chủ, xuất nhập khẩu... GDDH trực tiếp góp phần chuẩn bị và phát triển nguồn nhân lực (với tư cách như là một nguồn vốn) cho nhiệm vụ phát triển kinh tế, chính trị, xã hội... Chính vì vậy, vai trò của các trường ĐH được xác định là rất quan trọng. Trong bối cảnh toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế, cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 cùng với những thay đổi về phương thức quản trị ĐH trên thế giới (tự chủ ĐH...), GDDH Việt Nam cũng cần có những đổi mới và định hướng phát triển phù hợp để tương xứng với vai trò và sứ mệnh to lớn của mình.

Trên thế giới, tự chủ ĐH đã bắt đầu từ rất sớm. Trải qua lịch sử hình thành và phát triển, các trường ĐH đã từng bước được quyền tự chủ trên các lĩnh vực thuộc phạm vi hoạt động của cơ sở giáo dục. Hiện nay, có nhiều mô hình về tự chủ như: tự chủ hoàn toàn, bán tự chủ và tự chủ từng phần (tiêu biểu như Mỹ, Singapore hay Nhật Bản). Ở Việt Nam, tự chủ ĐH và phát triển các trường ĐH ngoài công lập đã được triển khai và ban hành chính sách từ khá sớm. Đến nay, các trường ĐH đã đạt được một số quyền tự chủ nhất định. Song, trên thực tế, tự chủ ĐH đang đối mặt với nhiều vấn đề như sự quản lý, giám sát từ phía Bộ GD-ĐT, luật định chồng chéo trên các lĩnh vực khiến cho việc tự chủ ĐH đang bị trói buộc và chưa đạt được kết quả như mong muốn. Để tự chủ ĐH được thực hiện một cách triệt để, cần có sự điều tiết, hoạch định lại luật pháp trên các lĩnh vực để tránh sự chồng chéo giữa luật và quyền tự chủ ĐH. Bên cạnh đó, cần tăng thêm quyền tự chủ cho các trường ĐH, nhất là quyền tự do học thuật. Chính vì vậy, kết quả nghiên cứu một số mô hình GDDH của một số nước tiên tiến trên thế giới càng trở nên có ý nghĩa cho nền GDDH ở Việt Nam. Từ kết quả nghiên cứu, chúng ta có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm như sau:

(1) *Sự đa dạng và linh hoạt*: Mô hình GDDH của một số quốc gia tiên tiến cho thấy sự đa dạng và linh hoạt, đáp ứng nhu cầu học tập của toàn xã hội. Nhiều loại hình nhà trường được công nhận và phát triển, đó là các trường công lập, tư thục, các trường ĐH phát triển theo định hướng nghiên cứu và ứng dụng, các trường cao đẳng, ĐH quốc tế... Sự liên thông giữa các trường này rất lớn.

(2) *Quốc tế hóa*: Điều này được thể hiện ở chính sách “trái thăm đờ” để đón tiếp các SV nước ngoài muốn sang du học tại Mỹ. Nhiều chương trình thạc sĩ được giảng dạy bằng tiếng Anh và có tính mở để SV quốc tế có thể theo học. Tiến trình Bologna về GDDH và học chế tín chỉ giúp SV có thể di chuyển giữa các trường ĐH mà vẫn bảo lưu được số tín chỉ đã tích lũy. Tính quốc tế hóa trong GDDH được thể hiện ở sự tăng trưởng về số lượng SV quốc tế theo học ở Hàn Quốc cùng với các chính sách liên kết trong đào tạo và nghiên cứu với các trường ĐH danh tiếng trên thế giới.

(3) *Tự chủ trong GDDH*: Tính tự chủ và chịu trách nhiệm là khá lớn. Các trường ĐH tại Mỹ được tự chịu trách nhiệm về tài chính, hoạch định các chương trình và thực hiện các chiến lược. Tại Phần Lan, các trường ĐH tự đặt chỉ tiêu tuyển sinh và lựa chọn hình thức tuyển sinh. Các trường ĐH tại Hàn Quốc cũng tự xây dựng cách thức sàng lọc và tỉ lệ sàng lọc để lựa chọn SV. GDDH của Singapore phát triển theo cơ chế thị trường, trường ĐH có nhiều quyền tự chủ, giữa các trường ĐH có sự cạnh tranh cao. Nhà nước Singapore xác định mục tiêu, chiến lược và quản lý chặt chẽ chất lượng giáo dục. Bộ Giáo dục Singapore quản lý các trường công, tư vấn và giám sát các trường tư. Singapore mở rộng quyền tự chủ cho tất cả các trường trong vấn đề chương trình, kinh phí và quản lý nhân sự. GDDH Nhật Bản được chia thành trường công lập và trường tư thục. Có tới 80% các trường ĐH tại Nhật là trường tư do các tập đoàn giáo dục lập nên. Ngoài ra, về GDDH Nhật Bản, mọi chính sách và chương trình học vẫn là ĐH công và tuân theo các quy định chung. Những năm trở lại đây, Chính phủ Nhật Bản đã cho phép các tập đoàn có thể tự do quyết định các vấn đề liên quan đến quản lý, ngân sách..., nhờ đó mà các trường được tự chủ và giúp họ trở nên năng động hơn. Đây cũng chính là điểm hấp dẫn giúp các trường ĐH Nhật Bản nhận được sự quan tâm nhiều hơn của học sinh, SV trên thế giới (trong đó có Việt Nam).

(4) *Kiểm định chất lượng GDDH*: Do đặc thù của các trường ĐH thuộc các nước tiên tiến là sự đa dạng, linh hoạt và tính tự chủ nên việc kiểm định chất lượng giáo dục được đặc biệt coi trọng. Mỹ có hệ thống kiểm định chất lượng lớn nhất thế giới. Chỉ các trường được kiểm định mới được tổ chức đào tạo. Mỹ luôn khuyến cáo các quốc gia khác không nên liên kết hoặc hợp tác đào tạo với các trường chưa được kiểm định. Ở Phần Lan, các bằng cấp ở trình độ ĐH và sau ĐH được Nhà nước công nhận và phải tuân thủ các tiêu chí chung về chất lượng đào tạo.

(5) *Sự kết hợp trong các kế hoạch chiến lược của cơ sở GDDH*: Để dung hòa tất cả các nhu cầu khác nhau được đặt trên vai một cơ sở GDDH thì các kế hoạch chiến lược (mô hình kế hoạch chiến lược) thường là những công việc

có tính “kết hợp”. Thông thường, chúng bao gồm một tầm nhìn chung hoặc tuyên bố về sứ mệnh, tiếp theo là các mô tả về tình hình hiện tại trong lĩnh vực tương ứng, các mục tiêu chiến lược và mục tiêu quá trình hành động để thay đổi và phát triển. Cơ sở GDDH cần công bố các kế hoạch chiến lược của mình định dạng theo “file cứng” hoặc được đăng tải lên Internet.

### 3. Kết luận

Có thể nói, GDDH ở các nước tiên tiến đều phát triển đa dạng, nhiều loại hình, chính quy và không chính quy, công và tư, giáo dục suốt đời... Các trường được quyền tự chủ và chịu trách nhiệm về các hoạt động của mình. Nhìn chung, cả GDDH công và tư đều có những mặt mạnh và những hạn chế nhất định cần khắc phục. Việc ra đời các trường tư và trường công thu học phí đã hình thành nên thị trường cung cấp các dịch vụ giáo dục ở các cấp học, đặc biệt là thị trường GDDH. Đa số các nước đều tiến hành cải cách GDDH theo mô hình của Mỹ, Phần Lan, Hàn Quốc, Singapore...

Kết quả nghiên cứu mô hình GDDH của một số nước tiên tiến trên thế giới đã cho thấy: - Mô hình GDDH của họ cho thấy sự đa dạng và linh hoạt, đáp ứng nhu cầu học tập của toàn xã hội; - Tính quốc tế hóa trong GDDH được thể hiện ở sự tăng trưởng về số lượng SV quốc tế theo học ở các nước này cùng với các chính sách liên kết trong đào tạo và nghiên cứu với các trường ĐH danh tiếng trên thế giới; - Tính tự chủ và chịu trách nhiệm là khá lớn; - Việc kiểm định chất lượng giáo dục được đặc biệt coi trọng (chỉ các trường được kiểm định mới được tổ chức đào tạo ở Mỹ); - Để dung hòa tất cả các nhu cầu khác nhau được đặt trên vai một cơ sở GDDH thì các kế hoạch chiến lược (mô hình kế hoạch chiến lược) thường là những công việc có tính “kết hợp”. Thông thường, chúng bao gồm một tầm nhìn chung hoặc tuyên bố về sứ mệnh, tiếp theo là các mô tả về tình hình hiện tại trong lĩnh vực tương ứng, các mục tiêu chiến lược và mục tiêu quá trình hành động để thay đổi và phát triển.

Giáo dục ĐH Việt Nam cần tăng cường tính “tự chủ, tự chịu trách nhiệm và giải trình”; phát triển thương hiệu thông qua tính “quốc tế hóa” trong GDDH,... qua đó góp phần quan trọng vào việc hoàn thành mục tiêu chiến lược “đổi mới căn bản, toàn diện trong GD-ĐT, đặc biệt là GDDH”; góp phần nâng cao chất lượng GDDH và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ sự nghiệp CNH, HĐH đất nước trong bối cảnh hội nhập và toàn cầu hóa hiện nay.

### Tài liệu tham khảo

- Ansoff, H. I. (2005). *Corporate Strategy*. New York: McGraw-Hill.
- Argyris, C., & Schoen, D. (2006). *Organizational Learning II. Theory, Method, and Practice*. Reading, MA: Addison-Wesley.
- Birbaum, R. (2000). *Management Fads in Higher Education: Where They Come from, What They Do, Why They Fail*. San Francisco, CA: Jossey-Bass.
- Chính phủ (2005). *Nghị quyết số 14/2005/NQ-CP ngày 02/11/2005 về đổi mới giáo dục đại học Việt Nam giai đoạn 2006-2020*.
- Garam, I., & Korkala, S. (2013). *What do statistics tell us about international student mobility in Finland*. Centre for International Mobility (CIMO).
- Kerrie, K. (2018). *South Korea sees record international student numbers in 2017*. The Pie News, <https://thepienews.com/data/south-korea-record-high-growth-in-intl-student-numbers>
- Lê Hoàng Việt Lâm (2010). *Nền giáo dục Mỹ và một số gợi mở cho giáo dục đại học Việt Nam*. Kỷ yếu Hội thảo khoa học “Giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý giáo dục đại học và cao đẳng ở Việt Nam”, Vũng Tàu, 188-201.
- Nguyễn Thị Lan (2017). *Tim hiểu mô hình giáo dục đại học ở một số nước trên thế giới*. *Tạp chí Li luận Chính trị*, 7, 104-108.
- Schreyoegg, G. (2002). *Strategie folgt Struktur-Lektionen aus einem empirischen Befund für eine neue Theorie der Unternehmenssteuerung*. In Boehler, H. (ed.) *Marketing-Management und Unternehmensführung*, 35-50, Stuttgart: Schaeffer-Poeschel.
- Taylor, J., & Machado, M. D. L (2006). *Higher Education Leadership and Management: From Conflict to Interdependence through Strategic Planning*. *Tertiary Education and Management*, 12, 137-160. <https://doi.org/10.1007/s11233-006-0003-3>
- Taylor, J., & Miroiu, A. (2002). *Policy Making, Strategic Planning and Management of Higher Education*. Bucharest: European Centre for Higher Education.
- Whittington, R. (2001). *What is Strategy - and Does It Matter? (2nd edition)*. London: Thompson Learning.